

THÔNG BÁO LUỒNG

Định kỳ tuyến đường thủy nội địa quốc gia kênh Rạch Giá-Hà Tiên

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ GTVT quy định về khảo sát phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa;

Căn cứ văn bản số 540/BCL-ĐTNĐPB ngày 24/4/2018 của Chi Cục ĐTNĐ phía Nam về việc Báo cáo luồng định kỳ đường thủy nội địa quốc gia;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo luồng định kỳ tuyến đường thủy nội địa quốc gia Kênh Rạch Giá-Hà Tiên, như sau:

I. Tình hình mực nước

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
1	Hòn Đất	+0,71	+0,09	09/12 20/12	Km 05+740 bờ phải kênh Rạch Giá Hà Tiên, thuộc xã Mỹ Lâm, H.Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

II. Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất h _{min}	Độ sâu lớn nhất h _{max}	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	Cầu Rạch Giá	03+100	3,01	4,15	4,12	30
		Cầu Sóc Sơn	14+230	0,91	2,05	2,02	31
		Cầu Hòn Đất	26+250	0,60	1,74	1,71	31
		Cầu Tám Ngàn	42+216	0,60	1,74	1,71	30
		Cầu Hà Giang 1, 2	76+930	1,88	3,02	2,99	30

III. Bãi cạn

STT	Tên bãi cạn trọng điểm -lý trình	Độ sâu h (m)	Mực nước (m)	Cao độ z (m)	Chiều rộng B (m)	Chiều dài L (m)	Ngày đo
	Luồng hẹp từ km 00+000 ÷ km 00+200	3,10	-0,40	-3,50	26	200	MN 98%
	Luồng hẹp từ km 00+200 ÷ km 01+300	3,10	-0,40	-3,50	24	1300	MN 98%
	Luồng hẹp từ km 01+300 ÷ km 01+500	3,10	-0,40	-3,50	28	200	MN 98%
	Luồng hẹp từ km 01+500 ÷ km 01+900	3,10	-0,40	-3,50	22	400	MN 98%
	Luồng hẹp từ km 01+900 ÷ km 02+100	3,10	-0,40	-3,50	20	200	MN 98%
	Luồng hẹp từ km 02+100 ÷ km 02+500	3,10	-0,40	-3,50	18	400	MN 98%

Luồng hẹp từ km 02+500 ÷ km 03+100	3,10	-0,40	-3,50	24	600	MN 98%
Luồng hẹp từ km03+100 ÷ km 04+100	3,10	-0,40	-3,50	18	1000	MN 98%
Luồng hẹp từ km 04+100 ÷ km 06+000	3,10	-0,40	-3,50	24	1900	MN 98%
Luồng hẹp từ km 06+000 ÷ km 06+400	3,10	-0,40	-3,50	19	400	MN 98%
Luồng hẹp từ km 06+400 ÷ km 07+300	3,10	-0,40	-3,50	22	900	MN 98%
Luồng hẹp từ km 07+300 ÷ km 07+400	3,10	-0,40	-3,50	19	100	MN 98%
Luồng hẹp từ km 07+400 ÷ km 07+800	3,10	-0,40	-3,50	24	400	MN 98%
Luồng hẹp từ km 07+800 ÷ km 08+000	3,10	-0,40	-3,50	21	200	MN 98%
Luồng hẹp km 08+000 ÷ km 09+200	3,10	-0,40	-3,50	24	1200	MN 98%
Luồng hẹp km 09+200 ÷ km 10+700	3,10	-0,40	-3,50	18	1500	MN 98%
Luồng hẹp từ km 10+700 ÷ km 13+000	3,10	-0,40	-3,50	14	2300	MN 98%
Luồng hẹp từ km 13+000 ÷ km 14+500	3,10	-0,40	-3,50	20	1500	MN 98%
Luồng hẹp từ km 14+500 ÷ km 15+100	3,10	-0,40	-3,50	18	600	MN 98%
Luồng hẹp từ km 15+100 ÷ km 15+700	3,10	-0,40	-3,50	20	600	MN 98%
Luồng hẹp từ km 15+700 ÷ km 15+900	3,10	-0,40	-3,50	18	200	MN 98%
Luồng hẹp từ km 15+900 ÷ km 17+300	3,10	-0,40	-3,50	20	1400	MN 98%
Luồng hẹp từ km 17+300 ÷ km 17+500	3,10	-0,40	-3,50	12	200	MN 98%
Luồng hẹp từ km 17+500 ÷ km 18+300	3,10	-0,40	-3,50	14	800	MN 98%
Luồng hẹp từ km 18+300 ÷ km 19+800	3,10	-0,40	-3,50	17	1500	MN 98%
Luồng hẹp từ km 19+800 ÷ km 20+100	3,10	-0,40	-3,50	13	300	MN 98%
Luồng hẹp từ km 20+100 ÷ km 20+800	3,10	-0,40	-3,50	24	700	MN 98%
Luồng hẹp từ km 20+800 ÷ km 23+100	3,10	-0,40	-3,50	16	2300	MN 98%
Luồng hẹp từ km 23+100 ÷ km 24+800	3,10	-0,40	-3,50	18	1700	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 24+800 ÷ km 25+600	2,60	-0,40	-3,00	15	800	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 25+600 ÷ km 26+200	2,60	-0,40	-3,00	20	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 26+200 ÷ km 27+500	2,60	-0,40	-3,00	15	1300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 27+500 ÷ km 28+000	2,60	-0,40	-3,00	20	500	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 28+000 ÷ km 28+700	2,60	-0,40	-3,00	18	700	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 28+700 ÷ km 29+300	2,60	-0,40	-3,00	22	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 29+300 ÷ km 29+900	2,60	-0,40	-3,00	20	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 29+900 ÷ km 30+200	2,60	-0,40	-3,00	25	300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 30+200 ÷ km 30+900	2,60	-0,40	-3,00	20	700	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 30+900 ÷ km 32+300	2,60	-0,40	-3,00	23	1400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km32+300 ÷ km 32+500	2,60	-0,40	-3,00	17	300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km32+500 ÷ km 32+900	2,60	-0,40	-3,00	20	400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km32+900 ÷ km 33+100	2,60	-0,40	-3,00	19	200	MN 98%

Luồng cạn, hẹp từ km33+100 ÷ km 33+300	2,60	-0,40	-3,00	20	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km33+300 ÷ km 33+700	2,60	-0,40	-3,00	15	400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 33+100 ÷ km 34+100	2,60	-0,40	-3,00	18	1000	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 34+100 ÷ km 35+000	2,60	-0,40	-3,00	19	900	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 35+000 ÷ km 35+200	2,60	-0,40	-3,00	17	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km35+200 ÷ km 36+000	2,60	-0,40	-3,00	18	800	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km36+000 ÷ km 36+600	2,60	-0,40	-3,00	07	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km36+600 ÷ km 37+200	2,60	-0,40	-3,00	16	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km37+200 ÷ km 38+300	2,60	-0,40	-3,00	19	1100	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 38+300 ÷ km 38+500	2,60	-0,40	-3,00	24	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km38+500 ÷ km 39+000	2,60	-0,40	-3,00	19	500	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 39+000 ÷ km 39+800	2,60	-0,40	-3,00	21	800	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km39+800 ÷ km 40+600	2,60	-0,40	-3,00	24	800	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km40+600 ÷ km 40+800	2,60	-0,40	-3,00	22	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km40+800 ÷ km 41+200	2,60	-0,40	-3,00	24	400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km41+200 ÷ km 42+100	2,60	-0,40	-3,00	13	900	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km42+100 ÷ km 42+400	2,60	-0,40	-3,00	17	300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km42+400 ÷ km 42+600	2,60	-0,40	-3,00	26	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km42+600 ÷ km 42+800	2,60	-0,40	-3,00	22	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km42+800 ÷ km 43+100	2,60	-0,40	-3,00	27	300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 43+100 ÷ km 43+500	2,60	-0,40	-3,00	23	400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 43+500 ÷ km 44+100	2,60	-0,40	-3,00	24	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 44+100 ÷ km 44+700	2,60	-0,40	-3,00	25	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 44+700 ÷ km 45+100	2,60	-0,40	-3,00	28	400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km45+100-km 45+400	2,60	-0,40	-3,00	25	300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km45+400 ÷ km 45+600	2,60	-0,40	-3,00	22	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km45+600 ÷ km 45+800	2,60	-0,40	-3,00	26	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km45+800 ÷ km 46+300	2,60	-0,40	-3,00	23	500	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km46+300 ÷ km 48+200	2,60	-0,40	-3,00	26	1900	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km48+200 ÷ km 48+400	2,60	-0,40	-3,00	28	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km48+400 ÷ km 48+600	2,60	-0,40	-3,00	27	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 48+600 ÷ km 50+000	2,60	-0,40	-3,00	25	1400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 50+000 ÷ km 54+100	2,60	-0,40	-3,00	26	4100	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 54+100 ÷ km 54+700	2,60	-0,40	-3,00	23	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 54+700 ÷ km 55+200	2,60	-0,40	-3,00	19	500	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 55+200 ÷ km 55+800	2,60	-0,40	-3,00	23	600	MN 98%

Luồng cạn, hẹp từ km55+800 ÷ km 56+700	2,60	-0,40	-3,00	22	900	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 56+700 ÷ km 57+100	2,60	-0,40	-3,00	23	400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 57+100 ÷ km 58+000	2,60	-0,40	-3,00	24	900	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 58+000 ÷ km 58+200	2,60	-0,40	-3,00	26	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km08+200 ÷ km 58+500	2,60	-0,40	-3,00	28	300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km58+500 ÷ km 58+800	2,60	-0,40	-3,00	24	300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km58+800 ÷ km 60+200	2,60	-0,40	-3,00	25	1400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km60+200 ÷ km 60+800	2,60	-0,40	-3,00	26	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km60+800 ÷ km 61+200	2,60	-0,40	-3,00	12	400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 61+200 ÷ km 61+400	2,60	-0,40	-3,00	14	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km61+400 ÷ km 61+600	2,60	-0,40	-3,00	17	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 61+600 ÷ km 62+800	2,60	-0,40	-3,00	20	1200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 62+800 ÷ km 63+000	2,60	-0,40	-3,00	22	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 63+000 ÷ km 63+300	2,60	-0,40	-3,00	21	300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 63+300 ÷ km 63+500	2,60	-0,40	-3,00	18	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 63+500 ÷ km 67+000	2,60	-0,40	-3,00	22	3500	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 67+000 ÷ km 67+200	2,60	-0,40	-3,00	20	200	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 67+200 ÷ km 68+500	2,60	-0,40	-3,00	23	1300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 68+500 ÷ km 69+100	2,60	-0,40	-3,00	20	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 69+100 ÷ km 69+700	2,60	-0,40	-3,00	21	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 69+700 ÷ km 71+400	2,60	-0,40	-3,00	22	1700	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 71+400 ÷ km 71+800	2,60	-0,40	-3,00	18	400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km71+800 ÷ km 73+600	2,60	-0,40	-3,00	21	1800	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 73+600 ÷ km 74+900	2,60	-0,40	-3,00	24	1300	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 74+900 ÷ km 76+300	2,60	-0,40	-3,00	25	1400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km76+300 ÷ km 76+700	2,60	-0,40	-3,00	27	400	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km76+700 ÷ km 77+300	2,60	-0,40	-3,00	31	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km77+300 ÷ km 77+900	2,60	-0,40	-3,00	32	600	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km77+900 ÷ km 78+800	2,60	-0,40	-3,00	> 36	900	MN 98%
Luồng cạn, hẹp từ km 78+800 ÷ km 80+300	2,60	-0,40	-3,00	28	1500	MN 98%

IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến:

- Tại km 00+075 bến đò Giải Phóng 9 cắt ngang luồng.
- Tại km 01+370 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 06+135 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 09+780 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 14+390 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 17+950 bến đò cắt ngang luồng.

- Tại km 23+725 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 30+826 bến đò kênh H9 cắt ngang luồng.
- Tại km 44+738 bến đò kênh 2 mới cắt ngang luồng.
- Tại km 46+436 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 46+900 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 60+753 bến đò kênh T3 cắt ngang luồng.
- Tại km 65+950, thuộc địa phận xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, UBND tỉnh Kiên Giang đã cho đắp đập ngăn mặn, giữ ngọt phục vụ sản xuất, sinh hoạt, kể từ ngày 26/02/2018 đến hết mùa khô năm 2018 tạm dừng lưu thông thủy qua khu đắp đập nêu trên (Chi cục ĐTNĐ phía Nam đã có thông báo luồng đột xuất).
- Tại km 65+970 bến đò kênh 6, cắt ngang luồng.
- Tại km 71+914 bến đò kênh Mới cắt ngang luồng.

Các chủ phương tiện thủy lưu thông trên các tuyến sông đi đúng phạm vi luồng; cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu trên tuyến để quyết định điều khiển phương tiện qua lại an toàn./.

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- Chi cục ĐTNĐ Nam;
- Các CV ĐTNĐ 3, 4;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Phan Văn Duy